CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGG

Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

Giá	35,500 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-3.5%	8.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	28,241 - 43,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,566
Số lượng CPLH (CP)	44,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,525
Sở hữu nước ngoài	14.51%
Beta	0.66

Cơ cấu cổ đông

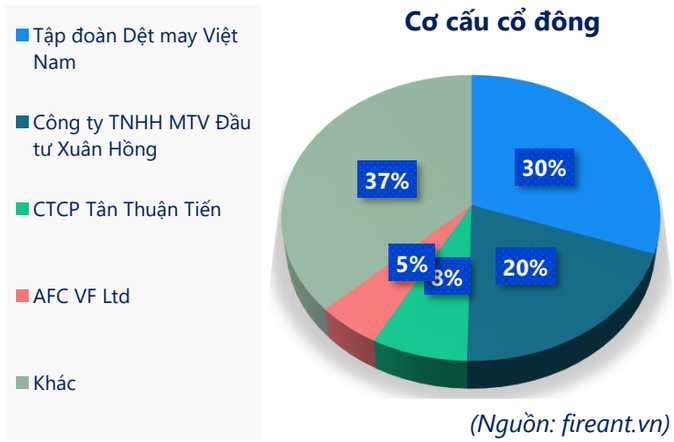

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ

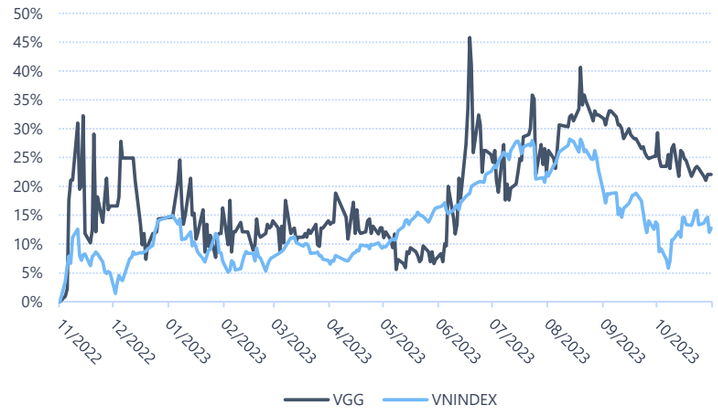

(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

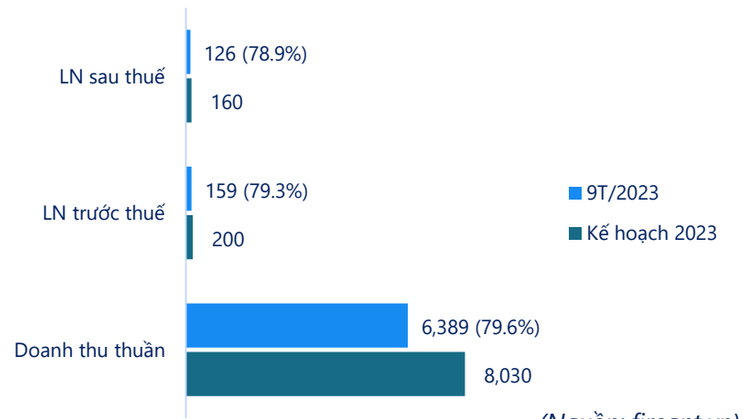

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
2,264.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 5.6 | -0.2%
Cùng kỳ: ↗ 337.9 | +17.5%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
6,388.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 570.3 | +9.8%

LN thuần
Q3 2023
55.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 8.5 | -13.1%
Cùng kỳ: ↘ 16.7 | -23.0%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
145.4
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 20.8 | -12.5%

LNTT
Q3 2023
63.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 8.5 | -13.1%
Cùng kỳ: ↘ 9.9 | -13.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
158.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 6.7 | -4.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGG

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**2,264.1**	**1,926.2**	**17.5%**	**6,388.5**	**5,818.2**	**9.8%**
Giá vốn hàng bán	2,054.7	1,681.1	22.2%	5,783.7	5,187.5	11.5%
Lợi nhuận gộp	**209.5**	**245.1**	**-14.5%**	**604.8**	**630.8**	**-4.1%**
Doanh thu HĐTC	13.2	8.5	55.5%	73.2	52.7	39.0%
Chi phí tài chính	0.0	12.4	-99.9%	37.0	54.9	-32.6%
Chi phí lãi vay	-	-	-	0.6	-	-
Chi phí bán hàng	111.6	105.0	6.3%	321.4	284.7	12.9%
Chi phí QLDN	63.0	73.8	-14.5%	184.6	203.1	-9.1%
LN thuần từ HĐKD	**55.9**	**72.6**	**-23.0%**	**145.4**	**166.2**	**-12.5%**
LN khác	7.2	0.4	1584.7%	13.3	- 0.9	1640.1%
LN trước thuế	**63.1**	**73.0**	**-13.6%**	**158.7**	**165.3**	**-4.1%**
Thuế TNDN	12.4	12.8	-3.2%	32.4	27.3	18.9%
Lợi nhuận sau thuế	**50.8**	**60.3**	**-15.8%**	**126.2**	**138.1**	**-8.6%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**51.9**	**58.9**	**-11.9%**	**128.3**	**135.4**	**-5.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 50.4	163.9	- 177.5	- 117.8	- 144.1	445.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.3	- 71.0	135.6	246.0	- 2.6	8.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 15.7	- 39.3	- 63.3	81.6	- 172.6	- 20.8
Lưu chuyển tiền thuần	- 52.8	53.6	- 105.2	209.8	- 319.4	433.5

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**4,022.5**	**4,404.6**	**-8.7%**	**76.2%**
Tiền và tương đương tiền	704.4	376.3	87.2%	13.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	9.5	275.2	-96.5%	0.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,625.3	1,761.5	-7.7%	30.8%
Hàng tồn kho	1,423.2	1,702.9	-16.4%	27.0%
Tài sản ngắn hạn khác	260.1	288.8	-9.9%	4.9%
Tài sản dài hạn	**1,253.9**	**1,286.4**	**-2.5%**	**23.8%**
Các khoản phải thu dài hạn	74.4	50.9	46.3%	1.4%
Tài sản cố định	686.4	743.9	-7.7%	13.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.3	0.3	0.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	454.6	447.4	1.6%	8.6%
Tài sản dài hạn khác	38.3	44.0	-13.0%	0.7%
Tổng cộng tài sản	**5,276.4**	**5,691.1**	**-7.3%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**3,326.8**	**3,730.9**	**-10.8%**	**63.1%**
Nợ ngắn hạn	3,283.1	3,687.5	-11.0%	62.2%
Nợ vay ngắn hạn	12.0	13.4	-9.9%	0.2%
Nợ dài hạn	43.7	43.3	0.8%	0.8%
Nợ vay dài hạn	18.3	17.8	3.1%	0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,949.6**	**1,960.2**	**-0.5%**	**36.9%**
Vốn chủ sở hữu	1,949.6	1,960.2	-0.5%	36.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGG

Phân tích Dupont

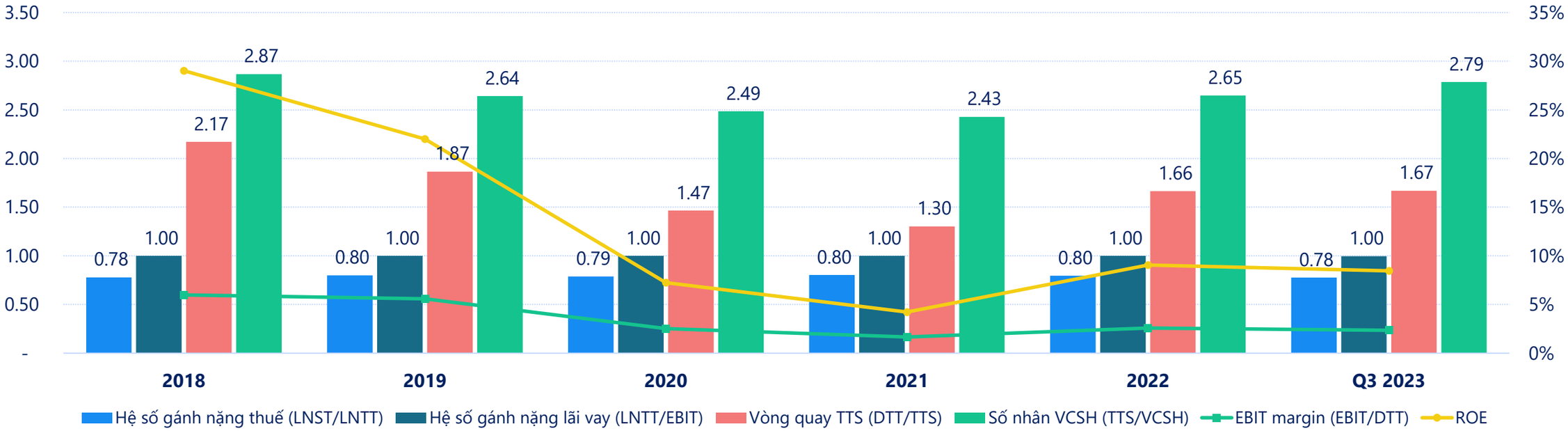

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng

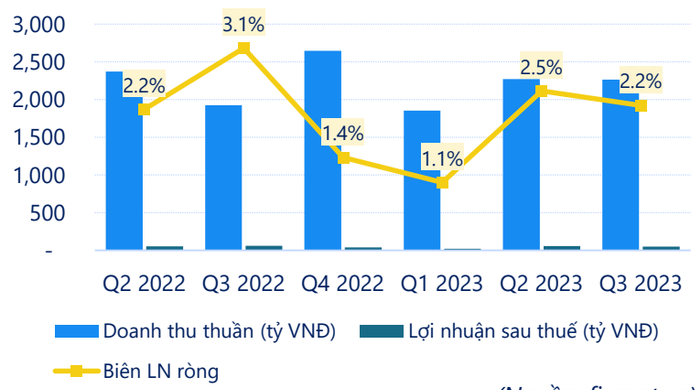

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản

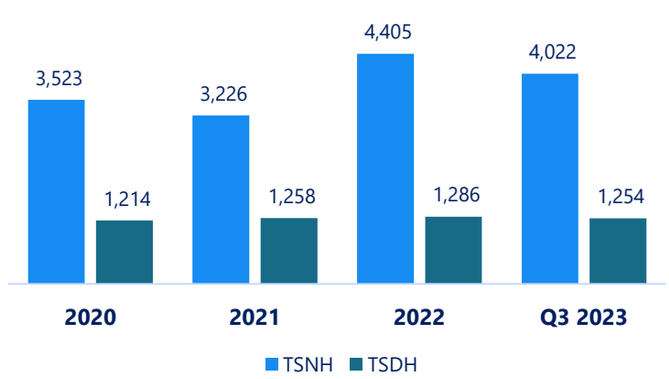

(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

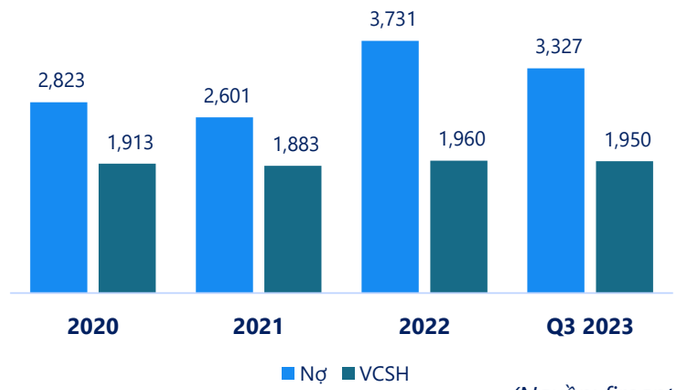

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGG

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	6.0%	5.5%	2.5%	1.6%	2.5%	2.2%
Biên LNST (TTM)	4.7%	4.5%	2.0%	1.3%	2.1%	1.8%
Biên LN EBIT (TTM)	6.0%	5.6%	2.5%	1.7%	2.6%	2.3%
ROE (TTM)	29.0%	22.0%	7.2%	4.2%	9.1%	8.5%
ROA (TTM)	10.1%	8.3%	2.9%	1.7%	3.4%	3.1%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	37.2	49.8	63.3	62.9	52.5	49.9
Số ngày nắm giữ HTK	34.9	43.6	56.9	55.3	59.4	69.4
Số ngày phải trả NCC	59.0	67.6	88.7	97.0	82.7	102.7
Vòng quay TSCĐ	24.7	16.9	12.3	10.2	12.4	14.4
Vòng quay TTS	168.1	195.6	249.1	280.1	219.4	218.6
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.3	1.3	1.3	1.2	1.2
Khả năng TT nhanh	0.9	0.9	0.9	0.9	0.7	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.3	0.2	0.2	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	326.9
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	10,273	9,145	3,213	1,818	3,947	3,759
Giá trị sổ sách (BVPS)	35,843	42,798	40,877	40,268	41,971	41,743
P/E	4.9	5.7	13.4	25.3	9.9	10.3
P/B	1.4	1.2	1.0	1.1	0.9	0.9
P/S	0.2	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2

(Nguồn: fireant.vn)

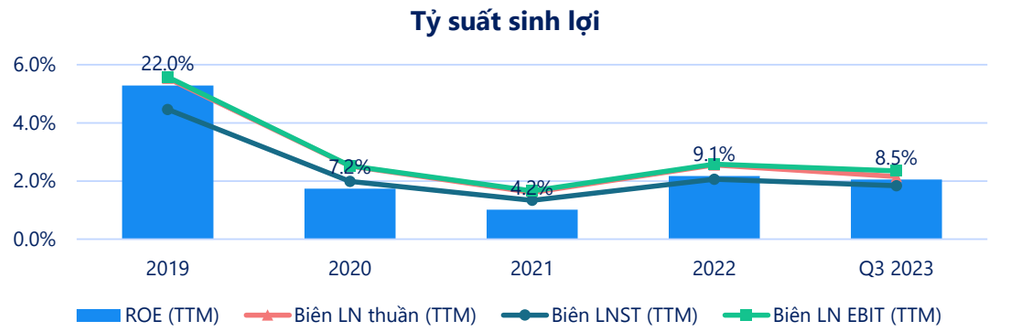

(Nguồn: fireant.vn)

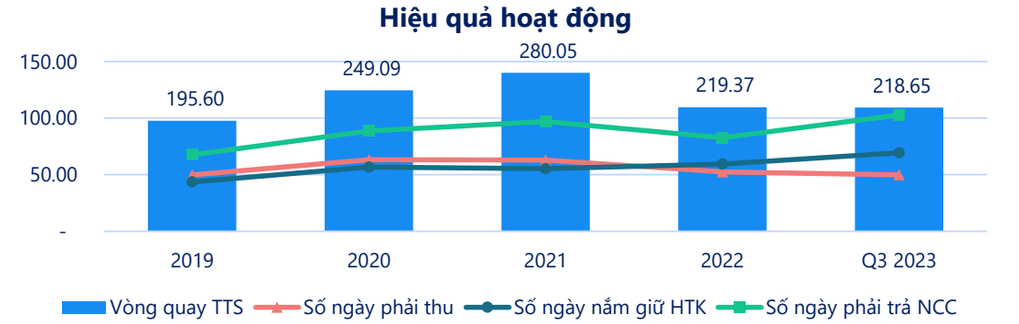

(Nguồn: fireant.vn)

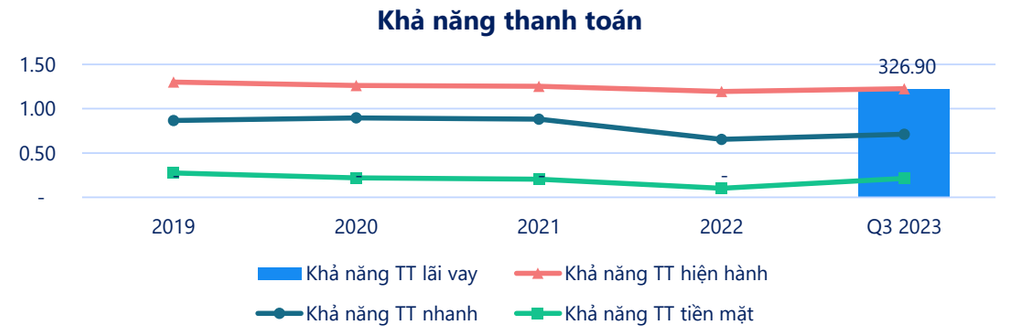

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VGG	6,388.5	9.8%	126.2	-8.6%	2.0%	2.4%
VGT	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
TCM	2,510.2	-26.2%	111.4	-49.7%	4.4%	6.5%
MSH	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
STK	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%
TNG	5,439	3.3%	171	-26.1%	3.1%	4.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

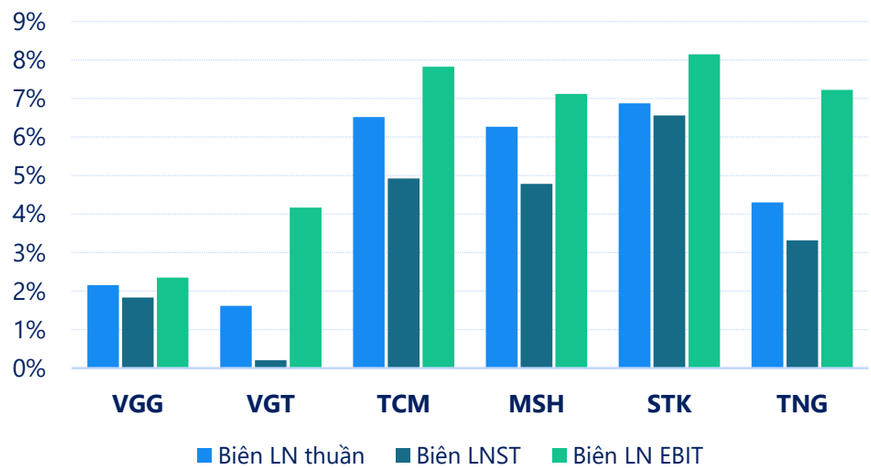

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

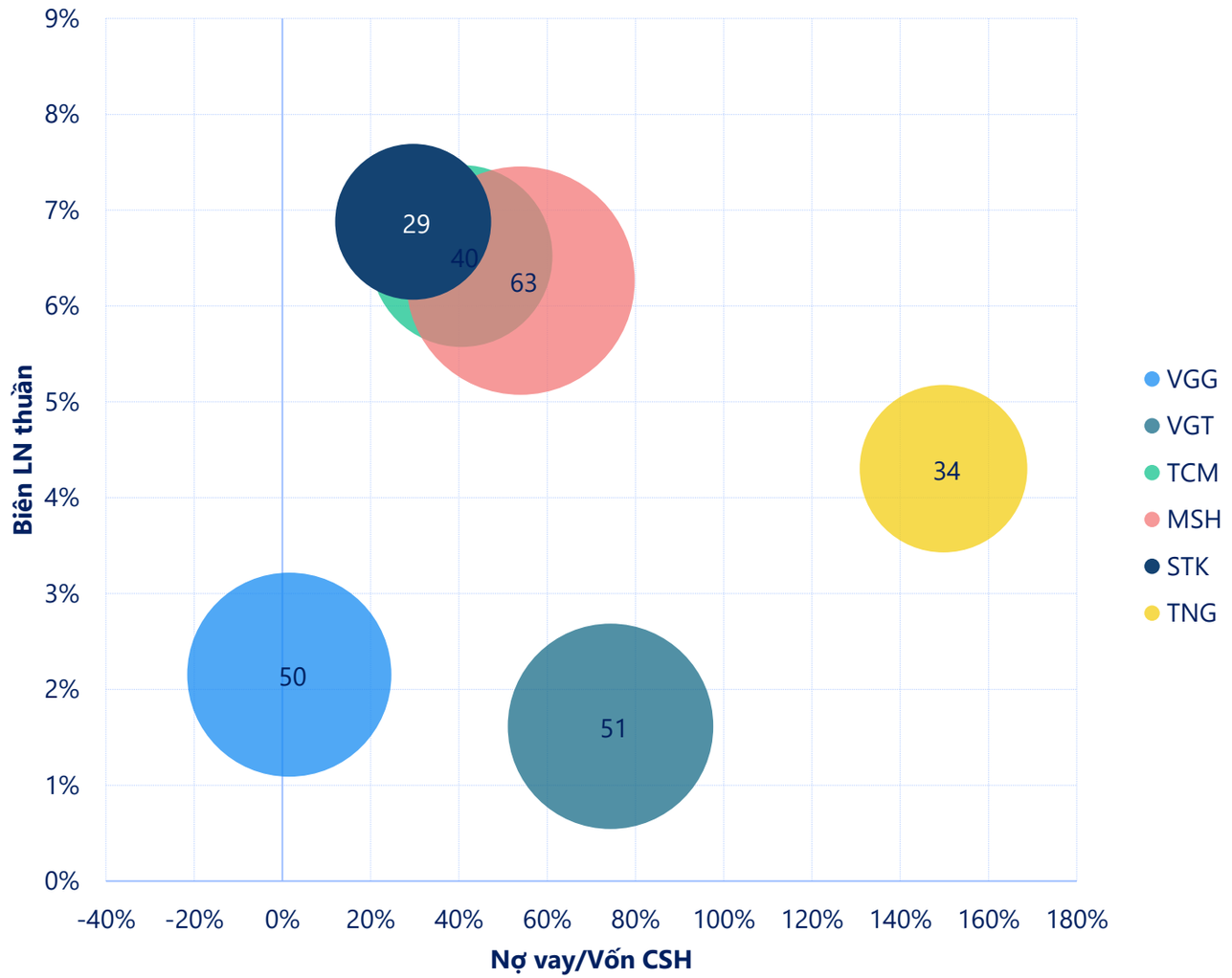

(Nguồn: fireant.vn)